

Số: *202* /TTr-UBND

Đức Cơ, ngày *13* tháng 11 năm 2020

TỜ TRÌNH

**Về việc bổ sung kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ học sinh
và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn**

Kính gửi:

- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Sở Tài chính.

Kinh phí thực hiện chính sách theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/07/2016 của Chính phủ hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn được ngân sách cấp tỉnh bổ sung có mục tiêu về cho ngân sách huyện. Tuy nhiên trong năm 2019 và năm 2020 số kinh phí cấp bổ sung không đủ theo nhu cầu thực tế của huyện.

Do vậy, để thực hiện đầy đủ và đảm bảo các chế độ chính sách theo quy định, Ủy ban nhân dân huyện Đức Cơ kính đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Tài chính bổ sung phần kinh phí còn thiếu, số tiền 5.760.026.000 đồng (*Năm tỉ, bảy trăm sáu mươi triệu, không trăm hai mươi sáu ngàn đồng*). Cụ thể:

- Năm 2019: Số kinh phí đã cấp 3.699.000.000 đồng, số kinh phí đã thực hiện chi (quyết toán): 5.572.216.000 đồng, số còn thiếu: 1.873.216.000 đồng.

- Năm 2020: Số kinh phí đã cấp 3.113.000.000 đồng, nhu cầu kinh phí: 6.999.810.000 đồng, số còn thiếu: 3.886.810.000 đồng.

(Có biểu tính chi tiết kèm theo).

Ủy ban nhân dân huyện kính trình Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Tài chính quan tâm xem xét, giải quyết./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lãnh đạo UBND huyện; VP;
- Phòng Tài chính-KH;
- Lưu VT-VP

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Vũ Mạnh Định

KINH PHÍ THỰC HIỆN NGHỊ ĐỊNH SỐ 11/6/2016/NĐ-CP NGÀY 18/7/2016 CỦA CHÍNH PHỦ NĂM 2019
(Kèm theo Tờ trình số 202 TT-UBND ngày 13 tháng 11 năm 2020 của Ủy ban nhân dân huyện Đức Cơ)

ĐVT: đồng

Học sinh học tại các trường PTDT bán trú																	Học sinh bán trú học tại các trường công lập khác										Tổng kinh phí quyết toán năm 2019
STT	Tên trường	Tổng số học sinh	Số học sinh	Mức hỗ trợ	Kinh phí quyết toán	Số học sinh	Mức hỗ trợ	Kinh phí quyết toán	Kinh phí tổ chức nấu ăn	Quyết toán kinh phí mua sắm, sửa chữa dụng cụ TDTT, văn hóa	Quyết toán kinh phí lập từ thuốc dùng chung	Hỗ trợ tiền ăn				Hỗ trợ nhà ở											
												Số học sinh	Mức hỗ trợ	Kinh phí quyết toán	Số học sinh	Mức hỗ trợ	Kinh phí quyết toán	Số học sinh	Mức hỗ trợ	Kinh phí quyết toán							
A	B	$I=2+10$	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	$I7=4+7+8+9+10+13+16$									
	TỔNG SỐ (I+II)	1.749	845		2.125.312.000	703		275.876.000	172.822.000	50.996.000	21.630.000	904		2.340.464.000	904		585.116.000	5.572.216.000									
I	Từ tháng 01/2019 đến tháng 05/2019	801	333		907.088.000	216		108.698.000	79.650.000			468		1.301.040.000	468		325.260.000	2.721.736.000									
1	Trường TH Trần Quốc Tuấn	13										13	556.000	36.140.000	13	139.000	9.035.000	45.175.000									
2	Trường TH Cù Chính Lan	53										53	556.000	147.340.000	53	139.000	36.835.000	184.175.000									
3	Trường TH Nguyễn Viết Xuân	3										3	556.000	8.340.000	3	139.000	2.085.000	10.425.000									
4	Trường TH Nguyễn Chí Thanh	17										17	556.000	47.260.000	17	139.000	11.815.000	59.075.000									
5	Trường TH Kpă Klông	16										16	556.000	44.480.000	16	139.000	11.120.000	55.600.000									
6	Trường THCS Lê Lợi	67										67	556.000	186.260.000	67	139.000	46.565.000	232.825.000									
7	Trường THCS Nguyễn Huệ	178										178	556.000	494.840.000	178	139.000	123.710.000	618.550.000									
8	Trường PTDTBT THCS Trần Quốc Toàn	121										121	556.000	336.380.000	121	139.000	84.095.000	420.475.000									
9	Trường PTDT Bán trú Tiểu học Lê Quý Đôn	193	193	556.000	536.540.000	76	139.000	52.820.000	43.200.000									632.560.000									
10	Trường PTDTBT THCS Siu Blêh	140	140	556.000	370.548.000	140	139.000	55.878.000	36.450.000									462.876.000									
II	Từ tháng 09/2019 đến tháng 12/2019	948	512		1.218.224.000	487		167.178.000	93.172.000	50.996.000	21.630.000	436		1.039.424.000	436		259.856.000	2.850.480.000									

STT	Tên trường	Tổng số học sinh	Học sinh học tại các trường PTDT bán trú										Học sinh bán trú học tại các trường công lập khác						Tổng kinh phí quyết toán năm 2019
			Hỗ trợ tiền ăn			Hỗ trợ nhà ở			Số học sinh	Mức hỗ trợ	Kinh phí quyết toán	Số học sinh	Mức hỗ trợ	Kinh phí quyết toán					
			Số học sinh	Mức hỗ trợ	Kinh phí quyết toán	Số học sinh	Mức hỗ trợ	Kinh phí quyết toán											
4	B	$1=2+10$	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	$17=4+7+8+9+10+13+16$	
1	Trường TH Trần Quốc Tuấn	13										13	596.000	30.992.000	13	149.000	7.748.000	38.740.000	
2	Trường TH Cù Chính Lan	75										75	596.000	178.800.000	75	149.000	44.700.000	223.500.000	
3	Trường TH Nguyễn Chí Thanh	50										50	596.000	119.200.000	50	149.000	29.800.000	149.000.000	
4	Trường TH Kpă Klông	12										12	596.000	28.608.000	12	149.000	7.152.000	35.760.000	
5	Trường THCS Lê Lợi	75										75	596.000	178.800.000	75	149.000	44.700.000	223.500.000	
6	Trường TH và THCS Lương Thế Vinh	7										7	596.000	16.688.000	7	149.000	4.172.000	20.860.000	
7	Trường THCS Nguyễn Huệ	204										204	596.000	486.336.000	204	149.000	121.584.000	607.920.000	
8	Trường PTDTBT THCS Trần Quốc Toàn	146	146	596.000	3.480.640.000	146	149.000	87.016.000		14.600.000	7.300.000							456.980.000	
9	Trường PTDT Bán trú Tiểu học Lê Quý Đôn	214	214	596.000	510.176.000	189	149.000	56.322.000	43.600.000	21.196.000	6.730.000							638.024.000	
10	Trường PTDTBT THCS Siu Bl'êh	152	152	596.000	359.984.000	152	149.000	23.840.000	49.572.000	15.200.000	7.600.000							456.196.000	



BẢNG PHÂN BỐ KINH PHÍ THỰC HIỆN NGHỊ ĐỊNH SỐ 116/2016/NĐ-CP NGÀY 18/7/2016 CỦA CHÍNH PHỦ NĂM 2020
(Kèm theo Từ trình số: 102/TT-UBND ngày 15 tháng 11 năm 2020 của Ủy ban nhân dân huyện)

Phụ lục số 02

Đơn vị tính: Ngàn đồng

Đơn vị tính: Ngân đồng																		
Học sinh học tại các trường PTDT bản trú																		
STT	Tên trường	Tổng số học sinh	Hỗ trợ tiền ăn			Hỗ trợ nhà ở			KP mua sắm, sửa chữa dụng cụ TDTT, văn hóa (100.000 đồng/học sinh/năm học)	Kinh phí lập tủ thuốc dùng chung (50.000 đồng/học sinh/năm học)	Tiền phục vụ nấu ăn cho học sinh	Hỗ trợ tiền ăn			Hỗ trợ nhà ở			Tổng kinh phí hỗ trợ
			Số học sinh	Mức hỗ trợ tiền ăn (40 % mức lương cơ sở/tháng)	Kinh phí hỗ trợ	Số học sinh	Mức hỗ trợ tiền ở (10% mức lương cơ sở/tháng)	Kinh phí hỗ trợ				Số học sinh	Mức hỗ trợ tiền ăn (40 % mức lương cơ sở/tháng)	Kinh phí hỗ trợ	Số học sinh	Mức hỗ trợ tiền ở (10% mức lương cơ sở/tháng)	Kinh phí hỗ trợ	
4	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17=4+7+8+9+10+ +13+16
	Tổng cộng	2.026	535	1.788	1.275.440	535	447	318.860	53.500	26.750	80.460	550	4.172	1.311.200	550	1.043	327.800	6.999.810
1	Từ tháng 1/2020 đến tháng 5/2020	941																3.605.800
1	Trường PTDTBT-THCS Siu Biêng	152	152	596	452.960,00	152	149	113.240			50.287,50			-	-		-	616.488
2	Trường PTDTBT-TH Lê Quý Đôn	211	211	596	628.780,00	211	149	157.195			50.287,50			-	-		-	836.263
3	Trường PTDTBT THCS Trần Quốc Toản	146	146	596	435.080	146	149	108.770						-			-	543.850
4	Trường TH Trần Quốc Tuấn	13										13	596	38.740	13	149	9.685	48.425
5	Trường TH Cù Chính Lan	75										75	596	223.500	75	149	55.875	279.375
6	Trường TH - THCS Lương Thế Vinh	7										7	596	20.860	7	149	5.215	26.075
7	Trường TH Nguyễn Chí Thanh	50										50	596	149.000	50	149	37.250	186.250
8	Trường TH Kpă Klong	12										12	596	35.760	12	149	8.940	44.700
9	Trường THCS Nguyễn Huệ	204										204	596	607.920	204	149	151.980	759.900
10	Trường THCS Lê Lợi	71										71	596	211.580	71	149	52.895	264.475
II	Từ tháng 9/2020 đến tháng 12/2020	1.085	535	1.788	1.275.440	535	447	318.860	53.500	26.750	80.460	550	4.172	1.311.200	550	1.043	327.800	3.394.010

STT	Tên trường	Tổng số học sinh	Học sinh học tại các trường PTDT bán trú										Học sinh bán trú học tại các trường công lập khác						Tổng kinh phí hỗ trợ
			Hỗ trợ tiền ăn			Hỗ trợ nhà ở			KP mua sắm, sửa chữa dụng cụ TDTT, văn hóa (100.000 đồng/học sinh/năm học)	Kinh phí lắp tủ thuốc dùng chung (50.000 đồng/học sinh/năm học)	Tiền phục vụ nấu ăn cho học sinh	Hỗ trợ tiền ăn		Hỗ trợ nhà ở					
			Số học sinh	Mức hỗ trợ tiền ăn (40 % mức lương cơ sở/tháng)	Kinh phí hỗ trợ	Số học sinh	Mức hỗ trợ tiền ở (10% mức lương cơ sở/tháng)	Kinh phí hỗ trợ				Số học sinh	Mức hỗ trợ tiền ăn (40 % mức lương cơ sở/tháng)	Kinh phí hỗ trợ	Số học sinh	Mức hỗ trợ tiền ở (10% mức lương cơ sở/tháng)	Kinh phí hỗ trợ		
1	Trường PTDTBT-THCS Siu Biêh	164	164	596	390.976	164	149	97.744	16.400	8.200	40.230							553.550	
2	Trường PTDTBT-TH Lê Quý Đôn	197	197	596	469.648	197	149	117.412	19.700	9.850	40.230							553.550	
3	Trường PTDTBT THCS Trần Quốc Toản	174	174	596	414.816	174	149	103.704	17.400	8.700								656.840	
4	Trường TH Trần Quốc Tuấn	18			-			0				18	596	42.912	18	149	10.728	544.620	
5	Trường TH Cù Chính Lan	95			-			0				95	596	226.480	95	149	56.620	53.640	
6	Trường TH - THCS Lương Thế Vinh	5			-			0				5	596	11.920	5	149	2.980	283.100	
7	Trường TH Nguyễn Chí Thanh	68			-			0				68	596	162.112	68	149	40.528	14.900	
8	Trường TH Kpă Klông	57			-			0				57	596	135.888	57	149	33.972	202.640	
9	Trường THCS Nguyễn Huệ	237			-			0				237	596	565.008	237	149	141.252	169.860	
10	Trường THCS Lê Lợi	70			-			0				70	596	166.880	70	149	41.720	706.260	
																		208.600	